

**CÔNG TY TNHH FENNEX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FENNEX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FENNEX COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FENNEX CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108146195

**3. Ngày thành lập:** 24/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, Tòa nhà Anh Minh, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868173577

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                            | 8299        |
| 2.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                              | 5022        |
| 3.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                | 5820        |
| 4.  | Xuất bản sách                                                                                                                                                                                                                                                    | 5811        |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác | 4659        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán buôn hóa chất khác ( trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                      | 4669        |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                       | 4912        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                              | 4931        |
| 10. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7912        |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                         | 1812        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                                                             | 2220(Chính) |
| 15. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                        | 1820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 17. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 21. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến                                                                                                                                                 | 5222 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống                                                                                                   | 4290 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                | 5221 |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4741 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: môi giới mua bán hàng hóa ( trừ môi giới bảo hiểm, môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán)                                                                                                                              | 4610 |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa<br>Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không, vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa | 5229 |
| 29. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                 | 1702 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 31. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 35. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                            | 5911 |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.600.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ANH DUY         | Số 3, Ngõ 63, Vân Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                   | 200.000.000           | 7,690     | B6198187                                                                                                                                          |         |
| 2   | QUÁCH VĂN ANH        | Số 200, Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                           | 500.000.000           | 19,230    | 022077001185                                                                                                                                      |         |
| 3   | TRẦN THỊ THANH HƯƠNG | P1, Tầng 03, TN R2 Sảnh A, Khu Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 30,770    | 031177000411                                                                                                                                      |         |
| 4   | MAI VÂN HÀ           | 202 A8, Giáp lục, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                | 500.000.000           | 19,230    | 001184002358                                                                                                                                      |         |
| 5   | NGUYỄN THỊ HÒA       | Tổ 12/27 Đường Lê Lợi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                         | 600.000.000           | 23,080    | 030960712                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: QUÁCH VĂN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022077001185

Ngày cấp: 22/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 200, Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 200, Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội